

Số: 1690/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 9 năm 2013.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Đăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 268/TTr-STNMT ngày 03/9/2013 và của UBND huyện Bù Đăng tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 20/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Đăng với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của huyện Bù Đăng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7-5)	(7)	(8)
	TỔNG DTTN	150.172,00	100,00	150.172,00	0,00	150.172,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	137.396,97	91,49	135.355,69	-1.313,19	134.042,50	89,26

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.005,85	0,67	1.005,53	0,00	1.005,53	0,67
	Tró: chuyên lúa (2 vụ trở lên)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	76.886,09	51,20	74.845,13	-1.246,42	73.598,71	49,01
1.3	Đất rừng phòng hộ	20.661,90	13,76	20.661,90	0,00	20.661,90	13,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	4.300,00	2,86	4.300,00	0,00	4.300,00	2,86
1.5	Đất rừng sản xuất	33.766,30	22,49	34.066,30	-300,00	33.766,30	22,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	140,63	0,09	140,63	-48,00	92,63	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	12.775,03	8,51	14.816,31	1.313,19	16.129,50	10,74
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	27,16	0,02	34,13	0,31	34,44	0,02
2.2	Đất quốc phòng	486,60	0,32	490,90	0,00	490,90	0,33
2.3	Đất an ninh	1,42	0,00	1,46	-0,04	1,42	0,00
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	0,00	0,00	140,00	0,00	140,00	0,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	166,29	0,11		281,60	281,60	0,19
2.6	Đất sản xuất VLXD, gồm sứ	13,23	0,01		69,71	69,71	0,05
2.7	Đất di tích danh thắng	0,00	0,00	0,30	0,00	0,30	0,00
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	4,99	0,00	25,84	-0,05	25,79	0,02
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	17,39	0,01	17,39	0,00	17,39	0,01
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	132,27	0,09	164,00	0,92	164,92	0,11
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	201,40	0,13		175,90	175,90	0,12
2.12	Đất phát triển hạ tầng	9.890,63	6,59	11.274,61	904,25	12.178,86	8,11
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	34,68	0,02	70,78	47,30	118,08	0,08
-	Đất cơ sở y tế	7,90	0,01	11,50	3,93	15,43	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	71,55	0,05	120,50	2,90	123,40	0,08
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	15,55	0,01	86,36	1,97	88,33	0,06
2.13	Đất ở tại đô thị	54,21	0,04	225,00	0,00	225,00	0,15
2.14	Đất ở tại nông thôn	796,83	0,53		1.287,16	1.287,16	0,86
3	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
4	Đất đô thị	1.009,96	0,67	2.509,96	0,00	2.509,96	1,67
5	Đất khu du lịch		0,00	2.935,00	0,00	2.935,00	1,95
6	Đất khu dân cư nông thôn	9.200,32	6,13		13.100,00	13.100,00	8,72

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ 2010-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.354,47	2.085,52	1.268,95
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.306,47	2.037,52	1.268,95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,89	0,94	1,95
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,32	0,22	0,10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.303,58	2.036,58	1.267,00
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	48,00	48,00	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	121,95	67,15	54,80
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	81,20	45,70	35,50

2.2	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm chuyển sang trồng cây ăn quả	40,75	21,45	19,30
-----	---	-------	-------	-------

II. Phê duyệt nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
huyện Bù Đăng với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2011	Phân theo từng năm			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DTTN	150.172,00	150.172,00	150.172,00	150.172,00	150.172,00
1	Đất nông nghiệp	137.396,97	136.397,28	136.018,86	135.579,27	135.205,06
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	1.005,85	1.005,77	1.005,73	1.005,68	1.005,63
1.2	Đất trồng cây lâu năm	76.886,09	75.900,07	75.532,44	75.094,45	74.753,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	20.661,90	20.661,90	20.661,90	20.661,90	20.661,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	4.300,00	4.300,00	4.300,00	4.300,00	4.300,00
1.5	Đất rừng sản xuất	33.766,30	33.766,30	33.766,30	33.766,30	33.766,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	140,63	130,63	122,63	122,63	92,63
2	Đất phi nông nghiệp	12.775,03	13.774,72	14.153,14	14.592,73	14.966,94
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	27,16	21,50	25,81	30,96	30,96
2.2	Đất quốc phòng	486,60	490,90	490,90	490,90	490,90
2.3	Đất an ninh	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp			55,00	95,00	95,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất k.doanh	166,29	189,59	197,95	207,33	217,30
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	13,23	38,56	40,56	48,06	53,71
2.7	Đất di tích danh thắng					
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	4,99	17,39	17,39	17,79	17,79
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	17,39	17,39	17,39	17,39	17,39
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	132,27	147,97	158,69	159,69	163,69
2.11	Đất mặt nước chuyên dùng	201,40	201,40	201,40	201,40	201,40
2.12	Đất phát triển hạ tầng	9.890,63	10.653,56	10.868,03	11.103,83	11.369,97
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất cơ sở văn hóa	34,68	76,44	83,09	92,60	98,37
-	Đất cơ sở y tế	7,90	10,69	11,43	11,43	11,43
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	71,55	91,20	100,53	109,89	115,35
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	15,55	28,21	38,52	46,83	52,33
2.13	Đất ở tại đô thị	54,21	58,38	63,47	112,11	129,19
2.14	Đất ở tại nông thôn	796,83	954,05	1.032,53	1.070,44	1.141,81
3	Đất chưa sử dụng					
4	Đất đô thị	1.009,96	1.009,96	1.009,96	2.509,96	2.509,96
5	Đất khu du lịch		2.120,00	2.120,00	2.120,00	2.120,00
6	Đất khu dân cư nông thôn	9.200,01	9.800,01	10.100,01	10.400,01	10.700,01

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.085,52	325,84	522,47	373,42	439,59	424,20
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.037,52	325,84	512,47	365,42	439,59	394,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,94	0,25	0,17	0,29	0,10	0,13
	<i>Trong đó: đất trồng lúa</i>	<i>0,22</i>	<i>0,05</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.036,58	325,59	512,30	365,13	439,49	394,07
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	48,00	0,00	10,00	8,00	0,00	30,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	67,15	7,25	14,45	18,50	14,55	12,40
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	45,70	7,25	9,45	13,50	9,55	5,95
2.2	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm chuyển sang trồng cây ăn quả	21,45	0,00	5,00	5,00	5,00	6,45

Điều 2. Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Đăng được phê duyệt, UBND huyện Bù Đăng có trách nhiệm tổ chức triển thực hiện theo các biện pháp, giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bù Đăng đến các phòng, ban của huyện, UBND các xã, thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

3. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả;

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái;

7. Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

8. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của các xã, thị trấn cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng, Phân viện trưởng Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH167). 20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm